

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ NGHIÊN CỨU
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CƠ CẤU LẠI NGÀNH
NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẾN TRE. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP
THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**Chủ nhiệm đề tài
PGS. TS NGUYỄN DUY CẦN**

NĂM 2020

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ NGHIÊN CỨU
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CƠ CẤU LẠI NGÀNH
NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẾN TRE. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP
THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
Trường Đại học Cần Thơ

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

PGS. TS Nguyễn Duy Cần

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện từ tháng 03/2019 đến tháng 09/2020 với mục tiêu nghiên cứu chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Bến Tre, góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Kết quả khảo sát cho thấy diện tích đất sản xuất của nông hộ còn tương đối nhỏ lẻ. Phần lớn nông hộ chuyển đổi do đối tượng sản xuất cũ không phù hợp. Tiêu thụ sản phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn nghiên cứu sẽ mang lại nhiều rủi ro cho nông hộ. Mặc dù tình hình BĐKH hiện nay rất phức tạp nhưng quan điểm nông dân cho rằng không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và quá trình chuyển đổi cơ cấu mà chịu tác động bởi các yếu tố khác: thị trường, giá cả sản phẩm,....

Nghiên cứu ứng dụng mô hình phân tích mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy mức độ phù hợp và mức độ chính xác đạt giá trị 67%, trong đó các biến số tuổi (X_1), giới tính (X_2), trình độ học vấn (X_3), lao động trong gia đình (X_4), diện tích đất sản xuất (X_5), ảnh hưởng của tập quán (X_6), chính sách cho vay lãi thấp (X_8), chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm (X_9) và BĐKH quan trọng trong SXNN (X_{13}) tác động đến việc chuyển đổi đến việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trong nghiên cứu và các biến số còn lại không có tác động đến việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp khi đưa vào mô hình nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy, sự chuyển dịch tái cơ cấu chịu sự tác động mạnh mẽ của thị trường và các yếu tố tự nhiên. Bên cạnh đó, các yếu tố về chính sách, qui hoạch, quản lý ngành nông nghiệp của Nhà nước cũng có sự tác động đến chuyển dịch của nông hộ.

Song song đó, nghiên cứu này áp dụng chỉ số dễ bị tổn thương sinh kế để đánh giá sự tổn thương sinh kế do tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn lên các hộ dân sinh sống ở vùng ven biển tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh Bến Tre, Đồng bằng sông Cửu Long. Các kết quả phân tích cho thấy rằng Thạnh Phú và Giồng Trôm mức độ tổn thương không cao, trong khi Mỏ Cày Bắc tổn thương thấp nhất. Lý do trước tiên của chỉ số LVI và LVI-IPPC không cao là do năng lực thích ứng tốt, trong khi mức độ phơi nhiễm thấp. Điều này cũng hàm ý rằng quá trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu đã làm giảm thiểu tổn thương sinh kế. Cách tiếp cận này giúp hiểu sâu sắc hơn bối cảnh dễ bị tổn thương của cộng đồng, hỗ trợ đánh giá tác động của chính sách can thiệp của nhà nước, các dự án phát triển xã hội cũng như đánh giá tác động các yếu tố thay đổi của bối cảnh dễ bị tổn thương.

MỤC LỤC

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	3
MỤC LỤC	4
DANH SÁCH BẢNG	5
DANH SÁCH HÌNH	6
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU	1
1.1. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI	1
1.2. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	1
1.3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	4
1.4. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	Error! Bookmark not defined.
1.5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU	4
1.6. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 2. LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU	6
2.1. KHÁI QUÁT VỀ TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP	6
CHƯƠNG 3. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	11
3.1. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN	11
3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	12
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	15
4.1. THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG NGHIÊN CỨU	15
4.2. XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY	23
4.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP CHO TỈNH BẾN TRE	27
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN	32
5.1. KẾT LUẬN	32
5.2. KIẾN NGHỊ	32
TÀI LIỆU THAM KHẢO	34

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 3.1. Thông tin về mẫu nghiên cứu	12
Bảng 4.3. Số năm kinh nghiệm từ khi bắt đầu sản xuất và từ khi chuyển đổi SXNN.....	16
Bảng 4.23. Kết quả tính toán LVI cho 5 nguồn vốn sinh kế và 9 yếu tố chính	Error!
Bookmark not defined.	
Bảng 4.24. Chỉ số dễ bị tổn thương của 9 nhóm yếu tố chính (hợp phần chính)	21
Bảng 4.25. Tổng hợp các chỉ tiêu về tính LVI- IPCC của ba huyện lựa chọn	22
Bảng 4.26. Kết quả tính toán LVI cho 5 nguồn vốn sinh kế và 9 yếu tố chính	Error!
Bookmark not defined.	
Bảng 4.27. Chỉ số dễ bị tổn thương của 9 nhóm yếu tố chính (hợp phần chính).....	Error!
Bookmark not defined.	

DANH SÁCH HÌNH

Hình 3.1. Sơ đồ Khung phân tích ảnh hưởng của tái cơ cấu nông nghiệp.....	11
Hình 4.1. Nhóm tuổi của nông dân được khảo sát.....	15
Hình 4.4. Trình độ học vấn của chủ hộ các nông hộ	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.8. Tỷ lệ hộ đã từng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông hộ	17
Hình 4.9. Tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của 3 huyện.....	18
Hình 4.10. Tỷ lệ dự định chuyển đổi trong tương lai của nông hộ	18
Hình 4.14. So sánh mức độ tổn thương theo 5 nguồn vốn sinh kế	20
Hình 4.15. Biểu đồ thể hiện sự biến động LVI của 9 nhóm yếu tố chính	22
Hình 4.16. Biểu đồ thể hiện LVI-IPCC của 3 huyện lựa chọn	23
Hình 4.17. So sánh mức độ tổn thương theo 5 nguồn vốn sinh kế	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.18. Biểu đồ thể hiện sự biến động LVI của 9 nhóm yếu tố chính	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.19. Biểu đồ thể hiện LVI-IPCC của Thạnh Phú 2015-16 và 2018-19.....	Error! Bookmark not defined.
Hình 4.20. Các tiêu chí chuyển đổi của nông hộ	Error! Bookmark not defined.

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ý nghĩa
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GAP	Thực hành tốt Nông nghiệp
HTX	Hợp tác xã
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change (Ủy ban liên Chính phủ về BĐKH)
LVI	Livelihood Vulnerability Index (Chỉ số dễ bị tổn thương sinh kế)
NN&PTNN	Nông nghiệp và phát triển Nông thôn
PTNT	Phát triển nông thôn
TCCNN	Tái cơ cấu Nông nghiệp
THT	Tổ hợp tác
SXNN	Sản xuất Nông nghiệp
XNM	Xâm nhập mặn
UBND	Ủy ban Nhân dân

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

1.1. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

Tên đề tài: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẾN TRE. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Chủ nhiệm đề tài: PGS. TS Nguyễn Duy Cần

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Cần Thơ. Địa chỉ: Khu II. Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố: Cần Thơ. Điện thoại: 0292 3832 663

Cơ quan cấp trên trực tiếp của tổ chức chủ trì: Bộ Giáo dục & Đào tạo. Địa chỉ: Số 35 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre

Thời gian thực hiện: 18 tháng (Từ tháng 03/2019 đến tháng 09/2020)

Kinh phí được duyệt: 560.940.030 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu chín trăm bốn mươi ngàn không trăm ba mươi đồng).

a. Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: 560.940.030 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu chín trăm bốn mươi ngàn không trăm ba mươi đồng).

b. Từ nguồn khác: 0 đồng

Thành viên thực hiện đề tài:

TT	Họ & tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Duy Cần	Khoa Phát triển Nông thôn	Chủ nhiệm
2	Phạm Ngọc Nhân	NCS Ngành Phát triển Nông thôn	Thư ký khoa học
3	Lâm Văn Lĩnh	NCS Ngành Phát triển Nông thôn	Thành viên
4	Lê Văn Dễ	Khoa Phát triển Nông thôn	Thành viên
5	Lê Trần Thanh Liêm	Khoa Phát triển Nông thôn	Thành viên
6	Phan Trung Nghĩa	Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bến Tre	Thành viên
7	Ngô Văn Lên	Ban Tổ chức Đảng ủy Khối cơ quan doanh nghiệp tỉnh Bến Tre	Thành viên

1.2. ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về tái cơ cấu nông nghiệp trong nước cũng như khu vực Đồng bằng

sông Cửu Long (ĐBSCL) còn rất giới hạn vì đây là vấn đề mới, chủ trương về tái cơ cấu nông nghiệp ở Việt Nam chính thức được ban hành từ giữa năm 2013. Trong khi đó, trên thế giới vấn đề tái cơ cấu nông nghiệp đã diễn ra từ 3-4 thập kỷ trước dưới nhiều hình thức. Quá trình tái cơ cấu nông nghiệp cũng sẽ rất khác nhau giữa các vùng miền, sự tiếp cận và thực hiện các chính sách, lợi thế so sánh các vùng có ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình và hiệu quả của tái cơ cấu nông nghiệp. Do vậy đây cũng là lý do đề tài nghiên cứu rất cần thiết được đặt ra nhằm đánh giá quá trình thực hiện, xác định các yếu tố ảnh hưởng và rút ra các bài học kinh nghiệm giúp cải thiện tiến trình tái cơ cấu hiệu quả.

Vấn đề trọng tâm trong thực hiện chủ trương “Tái cơ cấu nền nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng” theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, theo đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng Đề án “Tái cơ cấu Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013. Đây là chủ trương mà cả nước đang đặc biệt quan tâm và trong tiến trình triển khai thực hiện.

Theo Bộ Nông nghiệp và PTNT (2015) báo cáo rằng sau hơn 4 năm triển khai thực hiện "Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững", trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn. Tuy nhiên với sự tập trung quyết liệt của các cấp ủy Đảng chính quyền và nhân dân nên kết quả ban đầu về cơ bản đã đạt được. Qua đó, các địa phương trên cả nước đã cụ thể hóa “Đề án tái cơ cấu tổng thể” thành các “Đề án tái cơ cấu các lĩnh vực chuyên ngành và các Kế hoạch chuyên đề”. Từ đó, xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể thực hiện tái cơ cấu và làm rõ hơn định hướng phát triển nông nghiệp, đồng thời đã sơ kết và nhân rộng một số hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến, hiệu quả. Qua thực tiễn các địa phương đã điều chỉnh kế hoạch thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp nhằm phù hợp hơn với tình hình thực tế, trong đó lấy nông dân là trọng tâm, doanh nghiệp là động lực của đề án tái cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2015). Đây cũng là vấn đề cần thiết nghiên cứu nhằm rút ra bài học kinh nghiệm hiệu quả ở địa phương.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào kết quả sản xuất, kinh doanh của toàn ngành. Trong 3 năm 2013-2015, mặc dù sản xuất gặp nhiều khó khăn do thiên tai và biến động bất lợi của thị trường gây ra nhưng sản xuất tăng trưởng với tốc độ khá cao (tốc độ tăng GDP trung bình đạt 2,83%/năm; Giá trị sản xuất toàn ngành tăng trung bình 3,41%/năm). Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành tăng mạnh, giai đoạn 2013 – 2015 đạt 88,3 tỷ USD, trung bình đạt gần 29,5 tỷ USD/năm. Những kết quả trên đã góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, thu nhập bình quân hộ nông dân đã tăng từ 73,2 triệu đồng năm 2012 lên 97,6 triệu đồng năm 2015 (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2016). Tại Bến Tre, kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2017 đạt kết quả nhất định. Ngành nông nghiệp đã tập trung triển khai thực hiện phát triển, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả; phát triển kinh tế

vườn và kinh tế biển, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, xây dựng các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản; Ổn định nghề nuôi tôm biển, cá tra thâm canh gắn với bảo vệ môi trường; bước đầu hình thành mối liên kết tiêu thụ giữa nông dân với doanh nghiệp, xây dựng được vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, tái cơ cấu nông nghiệp đã tạo nên diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống được cải thiện (UBND tỉnh Bến Tre, 2015; Sở NN&PTNT tỉnh Bến Tre, 2018). Do vậy, tác động và sự đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương của tái cơ cấu nông nghiệp là vấn đề cũng được quan tâm của đề tài.

Cũng theo Bộ Nông nghiệp và PTNT, kết quả tái cơ cấu nông nghiệp trong thực tế chỉ là khởi đầu và chưa tạo được chuyển biến rõ nét, việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu chưa được đồng bộ, thiếu phương pháp, còn lúng túng, triển khai chậm, tùy thuộc vào địa bàn (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2015). Những vấn đề còn tồn tại và những quan tâm liên quan đến đề tài nghiên cứu đặt ra là:

Việc triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp ở nhiều địa phương chưa nhận ra được lợi thế sinh thái của từng địa bàn, chưa xác định được các mô hình sản xuất chủ đạo, phương pháp thực hiện nặng về hành chính, thiếu các biện pháp khoa học.

Trong sản xuất, năng suất có tăng nhưng còn ở mức thấp, số lượng sản phẩm chưa đủ sức cung ứng theo yêu cầu thị trường. Hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã chưa đủ sức để làm cơ sở tham gia liên kết với các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, môi trường sản xuất ngày càng khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, tình hình hạn, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra và ngày càng phức tạp đã gây thiệt hại khá lớn về kinh tế và tâm lý không an tâm đầu tư sản xuất của người dân.

Hệ thống thủy lợi nội đồng chưa hoàn chỉnh, hệ thống chính sách hỗ trợ chưa thực sự đủ mạnh, chưa tạo cơ chế thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ và sự gắn kết chuỗi giá trị sản phẩm chưa thật sự chặt chẽ, còn mang tính hình thức. Một số mô hình sản xuất có hiệu quả khá, nhưng nhân rộng còn chậm. Thu nhập và đời sống của một bộ phận người dân còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

Nghiên cứu tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong điều kiện ảnh hưởng biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế nhằm tìm ra nguyên lý phát triển, các nhân tố tác động đến tính hiệu quả của chúng. đóng góp vào công tác hoạch định chính sách phát triển, góp phần thực hiện hiệu quả tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre trong thời gian tới.

Từ những vấn đề còn tồn tại và quan tâm trên, đề tài nghiên cứu sẽ tập trung nghiên cứu và khái quát tiến trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh trong điều kiện ảnh hưởng biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế và đánh giá kết quả thực hiện đến nay về các nguồn lực, tác động và chính sách đã hỗ trợ tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá

trị gia tăng và phát triển bền vững. Từ đó, đề xuất các giải pháp cần thực hiện đạt hiệu quả tái cơ cấu nông nghiệp cho tỉnh

1.3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.3.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Bến Tre, góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực tiễn triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre.
- Xác định các yếu tố trọng tâm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp.
- Rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp hiệu quả.

1.4. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Phạm vi không gian: Địa bàn nghiên cứu chỉ tập trung trên 3 huyện: Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
- Phạm vi thời gian: Đề tài được thực hiện từ tháng 03/2019 – 06/2020.
- Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre.

1.5. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện với các nội dung chính sau:

❖ **Nội dung 1:** Đánh giá thực tiễn triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre.

Mục đích: Thu thập bộ dữ liệu về thực tiễn tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh, phân tích, đánh giá về bối cảnh, tình hình nông nghiệp trước và sau tái cơ cấu của tỉnh theo từng lĩnh vực.

❖ **Nội dung 2:** Phân tích các yếu tố trọng tâm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp.

Mục đích: Đây là nội dung trọng tâm của nghiên cứu nhằm phân tích, so sánh sự khác biệt trước và sau khi tỉnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo các lĩnh vực sản xuất. Xác định mối quan hệ giữa các yếu tố can thiệp và các yếu tố liên kết đến hiệu quả tái cơ cấu nông nghiệp.

❖ **Nội dung 3:** Đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp cho tỉnh Bến Tre.

Mục đích: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hiệu quả, rút ra một số bài học thực tiễn trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh.

CHƯƠNG 2. LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU

2.1. KHÁI QUÁT VỀ TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

2.1.1. Khái niệm về tái cơ cấu nông nghiệp

Theo nhiều tài liệu báo cáo, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, với nhiều sản phẩm khác nhau, được phân chia theo các chuyên ngành như:

Nông nghiệp thuần gồm các tiểu ngành: Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ.

Lâm nghiệp gồm các tiểu ngành: Trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ lâm nghiệp. Ngành này có chức năng xây dựng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và chức năng môi trường như: phòng chống thiên tai và hình thành các đặc điểm văn hóa, xã hội của nghề rừng.

Thủy sản bao gồm các tiểu ngành: nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản ở các vùng biển ven bờ, sông, hồ, các thung lũng có nước.

Cơ cấu ngành nông nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ về số lượng và giá trị giữa các chuyên ngành, tiểu ngành bộ phận. Nói cách khác, cơ cấu ngành nông nghiệp phản ánh quan hệ tỷ lệ về giá trị sản lượng, quy mô sử dụng đất của các chuyên ngành, tiểu ngành cấu thành nên ngành nông nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là quá trình thay đổi (tăng hoặc giảm) về quy mô, giá trị của các chuyên ngành sản xuất thuộc ngành nông nghiệp theo hướng thích ứng nhiều hơn với nhu cầu thị trường đồng thời phát huy được lợi thế so sánh của từng chuyên ngành, tạo ra cơ cấu ngành nông nghiệp mang tính ổn định cao hơn và phát triển bền vững hơn trong kinh tế thị trường và hội nhập.

Cơ cấu ngành nông nghiệp là kết quả của quá trình phát triển về số lượng, chất lượng ngành nông nghiệp trong khoảng thời gian nào đó, vì vậy nó không phải là các quan hệ tĩnh mà luôn luôn biến đổi không ngừng theo sự phát triển của các chuyên ngành, tiểu ngành tạo nên cơ cấu toàn ngành. Đó là sự thay đổi tất yếu về tỷ lệ giữa các chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản trên quy mô cả nước, trên các vùng kinh tế, các địa phương; thay đổi về số lượng, loại hình quy mô các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh trong các chuyên ngành, tiểu ngành ở các vùng sinh thái, các địa phương; sự thay đổi về mối quan hệ giữa nông nghiệp với các ngành kinh tế khác như: công nghiệp và dịch vụ cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản và các hoạt động phân phối, tiêu thụ nông sản làm ra.

Tái cơ cấu nông nghiệp: là quá trình phát triển nông nghiệp gắn với bố trí, sắp xếp

lại các chuyên ngành sản xuất theo nguyên tắc sử dụng tối đa lợi thế so sánh và sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào để tạo ra hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh cao hơn, bền vững hơn cho toàn ngành, là quá trình phát triển gắn với thay đổi quy mô sản xuất của các ngành nhằm tạo ra các nông sản có chất lượng và giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước, nâng cao thu nhập cho nông dân và đảm bảo tính bền vững (Quyết định 899/TTg-CP, 2013).

2.1.2. Các mục tiêu cần chú trọng khi tái cơ cấu nông nghiệp

Tái cơ cấu nhằm xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội.

Mục tiêu tái cơ cấu còn nhằm tạo ra môi liên kết chặt chẽ, hiệu quả, hài hòa và hợp lý giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, giữa đô thị và nông thôn, giữa giai cấp công nhân và nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tái cơ cấu cũng nhằm tạo ra sự thay đổi phù hợp về quan hệ sản xuất với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong ngành nông nghiệp về đầu tư, phân bổ nguồn lực, quản lý đất đai, cung ứng dịch vụ công, quản trị chuỗi ngành hàng, thị trường ... để nông dân và doanh nghiệp trở thành chủ thể và động lực trong đầu tư và phát triển sản xuất (Tạp chí cộng sản, 2013).

2.1.3. Một số nội dung cần chú ý khi thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp

Theo báo cáo của nhiều chuyên gia cho rằng khi thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp cần phải lưu ý đến 3 nội dung hết sức quan trọng, đó là: tái cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp; tái cơ cấu chuỗi ngành hàng nông sản và tái cơ cấu đối tượng tham gia sản xuất nông nghiệp (Tạp chí cộng sản, 2013).

Tái cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp

Khu vực phát triển ngành hàng nông nghiệp sinh thái, tự nhiên: Tại các khu vực miền núi, ven biển, nông nghiệp đồng thời có chức năng kinh tế và chức năng sinh thái, cần xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng quản trị chặt chẽ về sinh thái, không đòi hỏi mức độ thâm canh cao. Có thể tổ chức sản xuất chăn nuôi thả ở vườn, rừng, nuôi ong gắn với rừng, nuôi thủy sản gắn với khu bảo tồn sinh thái, rừng nước lợ, trồng trọt theo mô hình nông lâm kết hợp ít thâm canh, trồng lúa hữu cơ... Giá trị sinh thái chính là yếu tố quan trọng nhất tạo nên giá trị gia tăng của sản phẩm, tạo hình ảnh sản phẩm và thương hiệu làm cơ sở tăng trưởng nông nghiệp và tăng thu nhập của nông dân. Sản phẩm có nhãn mác sinh thái, sẽ có giá cao hơn sản phẩm thường, được các nước phát triển ưu đãi trong lưu thông, bù lại những hạn chế về quy mô sản xuất nhỏ hơn, ít thâm canh, năng suất thấp hơn. Mô hình này thuận lợi nhất là ở các vùng ven biển nuôi trồng thủy sản như ven biển phía nam như Cà Mau, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên

Giang,...

Khu vực phát triển ngành hàng nông nghiệp chỉ dẫn địa lý: Những khu vực mà chất lượng sản phẩm nông sản có tính đặc thù xuất phát từ hệ sinh thái và văn hóa bản địa, có sự khác biệt rõ nét so với sản phẩm cùng loại từ địa phương khác, thì có thể quy hoạch phát triển vùng sản xuất chỉ dẫn địa lý. Mô hình này có lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập của người sản xuất, doanh nghiệp dựa trên nhân tố đặc thù bản địa của sản phẩm. Mặt khác, sản phẩm đóng gói nhãn mác dùng chỉ dẫn địa lý có thuận lợi thương mại rất lớn thông qua những thỏa thuận bảo hộ chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ song phương hoặc đa phương, đồng thời gắn kết với du lịch nông nghiệp sinh thái tạo giá trị tổng hợp cho địa phương.

Khu vực phát triển ngành hàng nông nghiệp kết hợp an ninh, quốc phòng: Tại nhiều vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc còn khó khăn, sản xuất nông nghiệp không chỉ với mục đích kinh tế mà còn để ổn định xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Cần nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp với sự hỗ trợ mạnh của Nhà nước về dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Cần hình thành cơ chế, chính sách về: (1) quy hoạch những khu vực đồng bào dân tộc rất khó khăn trong hội nhập kinh tế thị trường, nhất là ở các vùng biên giới; (2) xây dựng được các hệ thống sản xuất nông nghiệp, có thể kết hợp mô hình sản xuất sinh thái và chỉ dẫn địa lý nếu có điều kiện, với sự hỗ trợ mạnh của mạng lưới dịch vụ công; (3) xây dựng các chuỗi ngành hàng với sản phẩm từ vùng này được đưa ra thị trường; (4) ban hành cơ chế, chính sách, thể chế về mô hình sản xuất, tổ chức dân cư, trên cơ sở các cụm tái định cư đồng bộ cả tổ chức sản xuất nông nghiệp, chế biến, thương mại và tổ chức xã hội. Thu nhập của khu vực này có thể từ bán sản phẩm nông nghiệp, tiền hỗ trợ của Chính phủ trong xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ bảo vệ rừng, du lịch văn hóa và tâm linh. Việc tổ chức mô hình sản xuất cần đa dạng, có thể doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp công ích, tổ chức cộng đồng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Tại nhiều địa bàn, có thể các đồn biên phòng cũng tham gia cùng cộng đồng dân cư tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội để đảm bảo quân bám dân, dựa vào dân để sản xuất và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Khu vực sản xuất nông hộ quy mô nhỏ: Đây là mô hình phổ biến hiện nay và vẫn sẽ tồn tại trong thời gian dài ở nhiều vùng, do sinh kế của người dân vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Mô hình sản xuất này sẽ dần thu hẹp phạm vi, địa bàn và số lượng nông dân tham gia không phải bằng giải pháp hành chính mà phải trên cơ sở thực thi các biện pháp kinh tế, tạo việc làm mới cho nông dân. Để giúp cho hộ sản xuất quy mô nhỏ tham gia thị trường, tăng thu nhập, cần có một số giải pháp: (1) Hình thành các chợ nông dân bán hàng trực tiếp trên các khu vực nhất định để có thêm thu nhập; (2) Hỗ trợ phát triển chế biến quy mô nhỏ hộ gia đình, bán sản phẩm trực tiếp, hoặc hỗ trợ phân phối sản phẩm; (3) Giúp hình thành các hợp tác xã (HTX), hiệp hội kết nối với thị trường đầu vào, đầu ra, quảng bá sản

phẩm. Tại vùng này, Nhà nước cần có chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, dịch vụ ở quy mô phù hợp, ưu tiên đào tạo đưa lao động đi xuất khẩu và vào các vùng công nghiệp, dịch vụ để tạo việc làm phi nông nghiệp, chủ động rút dần lao động ra khỏi nông nghiệp.

Tái cơ cấu chuỗi ngành hàng nông sản

Tái cơ cấu sản xuất sản phẩm nông lâm ngư: Cần có chính sách sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực và chuyển đổi một số diện tích đất lúa sang trồng những cây khác phù hợp với điều kiện và lợi thế từng vùng (trồng cỏ nuôi bò sữa, ngô, đậu tương, thanh long, hoa, rau,...) nhưng không được làm thay đổi điều kiện cơ bản của đất lúa. Như vậy, cần chuyển đổi cơ cấu nông sản, ưu tiên tăng giá trị những cây trồng khác có lợi thế và giá trị gia tăng cao hơn như ngành chăn nuôi bò sữa, rau, hoa, quả,... Mỗi vùng cần có quy hoạch ưu tiên sản phẩm lợi thế để thúc đẩy tái cơ cấu không chỉ về sản lượng mà về giá trị, thu nhập của người dân. Tuy nhiên việc chuyển đổi này, nhất là khi hình thành mới những vùng có sản lượng lớn ngô, đậu tương, thanh long... cần chủ động quy hoạch và tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ, tránh cách làm tự phát mang tính phong trào.

Tái cơ cấu phân chia giá trị gia tăng trong ngành hàng: Cần có cơ chế, chính sách thúc đẩy các công đoạn giá trị gia tăng cao của các ngành nông, lâm, thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam như chế biến, dịch vụ logistic, đóng gói, nhất là chế biến sâu thành thực phẩm và hàng sử dụng cuối cùng như đồ gia dụng, đồ dùng cho công nghiệp... Trước hết cần ưu tiên đối với các ngành hàng mà Việt Nam có thế mạnh như cà phê, cao su, điều, ca cao, tiêu, thủy sản, chế biến sâu sản phẩm lâm sản, sữa, thịt... Kêu gọi đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài cùng với doanh nghiệp Việt vì họ có thương hiệu và kênh phân phối, nhằm dịch chuyển chế biến, đóng gói, logistics của nước ngoài về Việt Nam. Hạn chế cấp phép dự án đầu tư nước ngoài không có chế biến đến sản phẩm cuối cùng trên lãnh thổ Việt Nam. Có chính sách ưu tiên về giao đất, thuế, tín dụng đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước có chế biến sâu đến sản phẩm cuối cùng. Với những ngành hàng nhỏ, đặc sản nên khuyến khích chế biến, đóng gói quy mô nhỏ ở các cụm công - nông nghiệp địa phương, hộ gia đình. Cần thúc đẩy kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước để hình thành cụm công nghiệp chế biến, dịch vụ cho các ngành hàng nông, lâm, thủy sản quốc tế trong điều kiện hội nhập, biến Việt Nam thành trung tâm chế biến và dịch vụ nông sản quốc tế.

Tái cơ cấu đối tượng tham gia sản xuất nông nghiệp

Trong tái cơ cấu nông nghiệp, cần chú ý tăng nhanh số lượng và chất lượng các tác nhân sau:

- Tăng số lượng và chất lượng các nông trại quy mô lớn có quản trị chuyên nghiệp và hiện đại. Ở những vùng công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh, lao động đã rút đáng kể ra khỏi nông nghiệp, Nhà nước từng bước cần có chính sách điều tiết hạn chế sản xuất quy mô nhỏ, khuyến khích tập trung và tích tụ ruộng đất theo quy định của Luật Đất đai

sửa đổi thành trang trại quy mô lớn. Ban hành cơ chế, chính sách quản trị trang trại theo quy mô sản xuất, gắn với các tiêu chuẩn, chuẩn mực đòi hỏi trong thương mại quốc tế và quản lý tài nguyên, môi trường.

- Chính sách tái cơ cấu cần thúc đẩy sự phát triển các HTX sản xuất nông nghiệp kiểu mới, trên cơ sở liên kết của những nông dân cùng nghề nghiệp để tăng qui mô, ứng dụng khoa học công nghệ, cùng đầu tư, quản lý chất lượng sản phẩm, cung ứng sản phẩm ra thị trường, mua vật tư và dịch vụ đầu vào... Những ngành hàng sản xuất qui mô lớn, xuất khẩu cần được ưu tiên phát triển các HTX chuyên ngành trong sản xuất, liên kết thương mại theo chuỗi, ví dụ như các HTX liên kết các trang trại chăn nuôi, nuôi tôm, nuôi cá tra, trồng hoa, lúa gạo... Cần thúc đẩy vai trò của HTX trong kết nối với doanh nghiệp xây dựng chuỗi thương mại, củng cố các hiệp hội ngành hàng, trong đó HTX nông trại của nông dân về trồng cà phê, chè, cao su, mía đường, lúa gạo, nuôi bò sữa, nuôi lợn ..., cần có vai trò xứng đáng và quan trọng hơn, nhất là vùng sản xuất hàng hóa lớn. Ở các vùng nông hộ sản xuất hàng hóa qui mô nhỏ, thúc đẩy phát triển các HTX dịch vụ tổng hợp. Ở vùng sản xuất tự cung tự cấp, nên phát triển các hình thức tổ chức cộng đồng. Với những HTX dịch vụ, cần thiết có chính sách hỗ trợ để trở thành tác nhân quan trọng trong cung ứng dịch vụ nông nghiệp, làm đầu mối đón nhận và triển khai dịch vụ công ở cộng đồng như khuyến nông, tín dụng, hỗ trợ marketing, quản lý chất lượng, kiểm soát bảo vệ thực vật, bảo vệ rừng, quản lý mặt nước... Có chính sách qui hoạch phát triển mạng lưới doanh nghiệp nông nghiệp, cụm liên kết sản xuất công, nông nghiệp trong các lĩnh vực, theo vùng miền để có thể làm cơ sở liên kết với nông dân, kết nối với bên ngoài, phát triển các hoạt động chế biến sâu, dịch vụ, logistics.

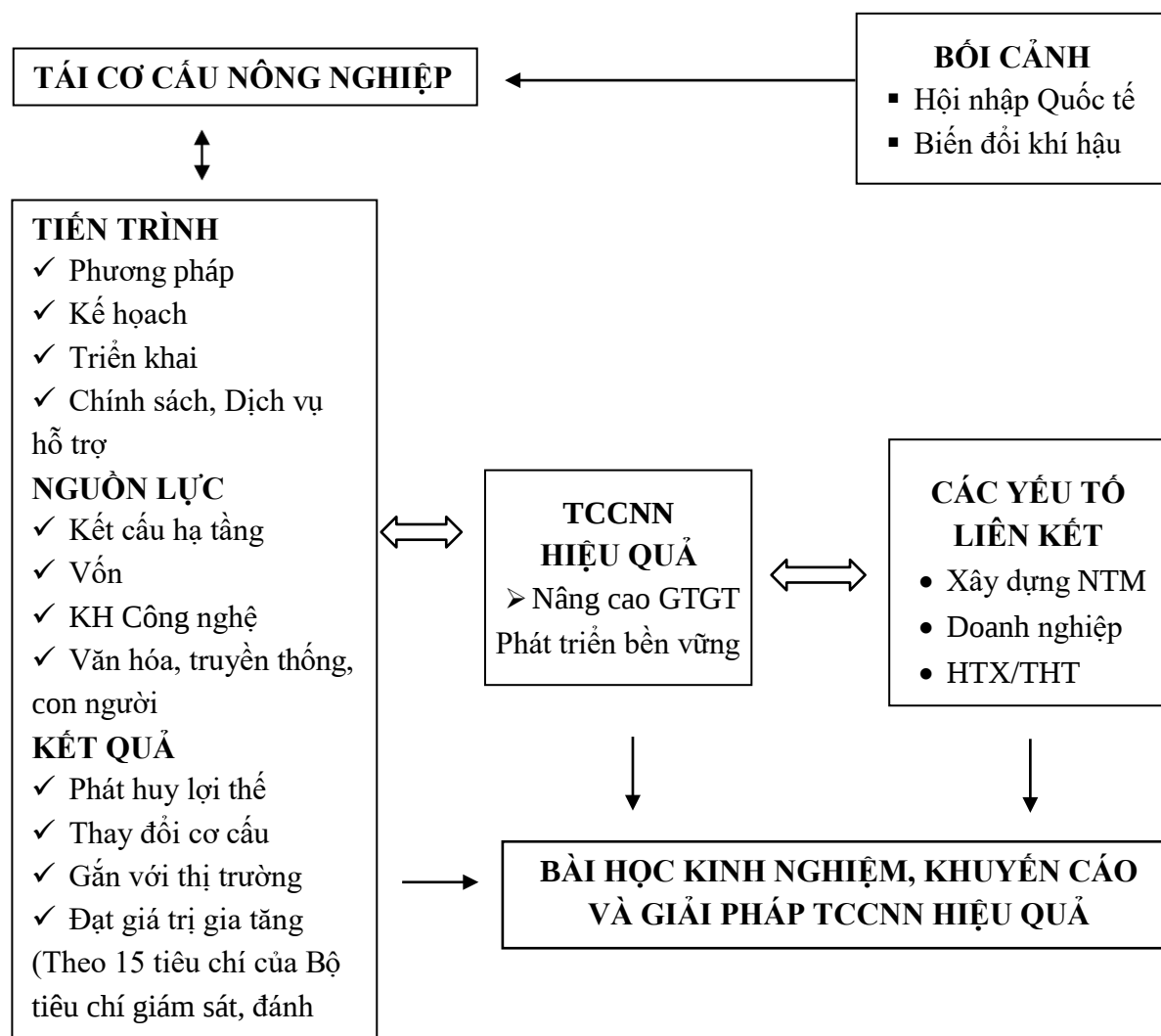
- Triển khai Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn (thay thế Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về liên kết "4 nhà"). Ưu tiên các liên kết đầu tư trong sản xuất và chế biến, thương mại; sản xuất theo cùng qui trình kỹ thuật chung để có sản phẩm đồng đều và cùng chất lượng; xây dựng kế hoạch chung toàn chuỗi ngành hàng; cùng quản trị thương hiệu; toàn chuỗi ngành hàng có cùng quản trị về truy xuất nguồn gốc và chất lượng sản phẩm; chia sẻ rủi ro; chia sẻ giá trị gia tăng và lợi nhuận...

- Các chính sách hỗ trợ thúc đẩy, ưu đãi sự hình thành và phát triển các yếu tố liên kết, để làm động lực cho liên kết giữa nông dân, giữa nông dân và doanh nghiệp. Mục đích là tạo ra được sản phẩm rẻ hơn nhờ hiệu ứng của kinh tế qui mô, quản trị chất lượng sản phẩm tốt hơn nhờ hành động tập thể, tính cạnh tranh cao hơn, cung ứng ra thị trường sản phẩm có chất lượng đồng đều, ổn định và tin cậy (Tạp chí cộng sản, 2013).

CHƯƠNG 3. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Cách tiếp cận của đề tài được thể hiện qua sơ đồ khung phân tích ảnh hưởng của tái cơ cấu nông nghiệp (TCCNN) như trình bày ở Hình 3.1.



Hình 3.1. Sơ đồ Khung phân tích ảnh hưởng của tái cơ cấu nông nghiệp

Đề tài tập trung nghiên cứu tiến trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Tái cơ cấu nông nghiệp thực hiện trong bối cảnh hội nhập quốc tế và tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt ở Bến Tre, hạn và xâm nhập mặn tác động lớn đến TCCNN trên địa bàn; Phân tích TCCNN dựa vào phương pháp triển khai, kế hoạch triển khai và các dịch vụ hỗ trợ; Nghiên cứu về nguồn lực thực hiện tái cơ cấu. công nghệ được áp dụng; Đồng thời đánh giá kết quả sau hơn 3 năm triển khai thực hiện tái cơ cấu trên địa bàn nghiên cứu. Đây là yếu tố quan trọng để xác định các yếu tố trọng tâm tác động đến tái cơ cấu. Qua đó, đề ra những bài học kinh nghiệm, giải pháp thực hiện hiệu quả trong thời gian tới.

Ngoài ra, đề tài phân tích sâu các yếu tố liên kết đến TCCNN, hiện thời được xem là yếu tố đóng góp cho sự thành công của TCCNN. Tái cơ cấu nông nghiệp phải gắn kết với xây dựng nông thôn mới, gắn kết với doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và hướng đến thành lập hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã năm 2012) nhằm ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Dựa vào cách tiếp cận trên, tiến trình nghiên cứu được thực hiện theo 4 thứ bậc: Cấp tỉnh, cấp huyện, vùng sinh thái và hộ nông dân (Hình 3.2). Trong nghiên cứu này, đề tài tập trung phân tích tình hình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp ở 3 huyện điển hình, huyện Thanh Phú tiêu biểu cho vùng nguy cơ nhiễm mặn cao (nhiễm mặn), huyện Giồng Trôm tiêu biểu cho vùng giao thoa mặn ngọt (vùng lợ) và huyện Mỏ Cày Bắc tiêu biểu cho vùng ít nguy cơ nhiễm mặn (vùng ngọt) của Bến Tre.

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.2.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Địa điểm điều tra: Chọn các nông hộ ở các tiểu vùng sinh thái đặc trưng (ngọt, lợ, mặn) thuộc 3 huyện Thanh Phú, Giồng Trôm và Mỏ Cày Bắc theo phương pháp thuận tiện, với một tỷ lệ mẫu luôn đảm bảo ý nghĩa về mặt thống kê. Số phiếu điều tra: 60 phiếu/lĩnh vực x 3 lĩnh vực (cây trồng, vật nuôi, thủy sản) x 3 huyện = 540 phiếu. Hộ được chọn phỏng vấn là hộ sản xuất nông nghiệp với các đối tượng sản xuất chính hay theo kế hoạch TCCNN ở địa phương.

Bảng 3.1. Thông tin về mẫu nghiên cứu

Địa bàn nghiên cứu	Cỡ mẫu	Hộ có chuyển đổi	Hộ không chuyển đổi	Đối tượng phỏng vấn	Phương pháp chọn mẫu
Huyện Mỏ Cày Bắc	180	119	61	Nông hộ đã chuyển đổi và chưa chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	Thuận tiện
Huyện Giồng Trôm	180	85	95		kết hợp
Huyện Thanh Phú	180	70	110		phân tầng
Tổng	540	291	249		

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2019, n = 540

3.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

- **Phương pháp thu thập thông tin, kế thừa tài liệu:** Thu thập các thông tin, dữ liệu thứ cấp (điều kiện tự nhiên - khí hậu, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, tình hình sản xuất

nông nghiệp trước TCCNN, các số liệu kinh tế - xã hội, các văn bản, chính sách về định hướng phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và TCCNN, thống kê).

- **Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia (PRA):** PRA được sử dụng là phỏng vấn bán cấu trúc, phỏng vấn nhóm mục tiêu hay chuyên gia (KIP - Key Informant Panel).

- **Phương pháp phân tích SWOT (Strengths -Weaknesses -Opportunities - Threats):** phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức về các vấn đề TCCNN, đặc biệt các giải pháp cho TCCNN trong thời gian tới của địa phương. Ngoài ra, phân tích SWOT đối với các mô hình sản xuất để nhận thấy được tiềm năng và cho việc lựa chọn các mô hình TCCNN tại địa phương. Kết quả của việc phân tích SWOT là một kênh thông tin quan trọng để hỗ trợ phân tích vấn đề, lựa chọn giải pháp và đề xuất giải TCCNN hiệu quả.

- **Phương pháp điều tra bằng phiếu:** Xây dựng phiếu điều tra dựa trên kết quả của khảo sát PRA. Phỏng vấn phiếu điều tra thực hiện trên địa bàn 3 huyện Thanh Phú, Giồng Trôm và Mỏ Cày Bắc. Nội dung phỏng vấn bằng phiếu điều tra tập trung các thông tin về 5 nguồn lực nông hộ (vốn nhân lực, vốn tự nhiên, vốn cơ sở vật chất, vốn tài chính và vốn xã hội).

Nội dung 1: Đánh giá thực tiễn triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre.

- Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh tương đối để phân tích thực trạng của việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trên 3 huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Giồng Trôm, huyện Thanh Phú tỉnh Bến Tre thông qua một số nguồn lực có sẵn như: diện tích đất sản xuất, nguồn lực sản xuất,... Phân tích Anova One-Way so sánh sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn,... với 3 huyện.

- Sử dụng phương pháp phân tích chỉ số tổn thương sinh kế để đo lường mức độ thích ứng BĐKH và TCCNN

Nội dung 2: Phân tích các yếu tố trọng tâm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp.

- Sử dụng phương pháp thống kê mô tả cho phân tích đánh giá sự khác biệt trước và tại thời điểm đánh giá (trước – sau) của TCCNN (các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp chính của tỉnh) tại vùng nghiên cứu.

- Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích hồi quy nhị phân Binary Logistic xác định các mối quan hệ giữa các yếu tố can thiệp (tiền trình, nguồn lực, chính sách) và các yếu tố liên kết đến hiệu quả TCCNN tại vùng nghiên cứu.

Nội dung 3: Đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp cho tỉnh Bến Tre.

- Phương pháp SWOT

Sử dụng phương pháp phân tích ma trận SWOT để đánh giá hiệu quả TCCNN đối với mô hình sản xuất; đề xuất các mô hình hiệu quả, các giải pháp thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp phù hợp, mang lại hiệu quả cao.

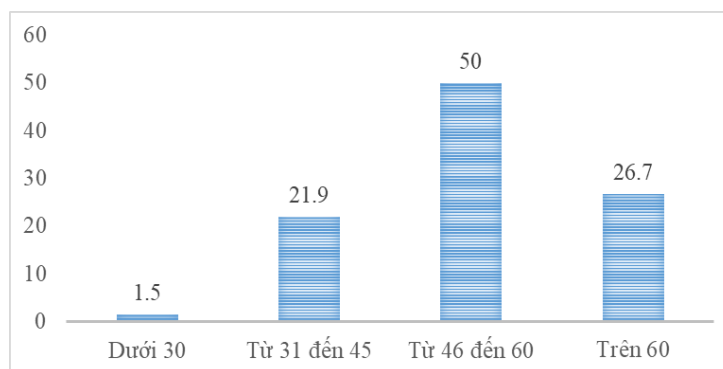
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG NGHIÊN CỨU

4.1.1.1. *Nguồn lực của nông hộ cho TCCNN*

❖ Tuổi tác nông hộ

Trong phạm vi nghiên cứu này, tổng số hộ được phỏng vấn tại 3 huyện Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Thạnh Phú là 540 hộ, độ tuổi nông dân được chia ra thành 4 nhóm tuổi khác nhau: Nhóm 1 bao gồm những nông dân có độ tuổi nhỏ hơn 30 chiếm tỷ lệ 1,5%, nhóm tuổi thứ 2 bao gồm những nông dân có độ tuổi từ 30 đến 45 chiếm tỷ lệ 21,9%, kế tiếp là nhóm tuổi thứ 3 bao gồm những nông dân từ 46 đến 60 chiếm tỉ lệ 50,0%, đây là nhóm tuổi nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất và nhóm tuổi thứ 4 bao gồm những nông dân có tuổi lớn hơn 60 chiếm tỷ lệ 26,7% (Hình 4.1). Thực tế trong canh tác nông nghiệp ở địa phương cho thấy nhóm độ tuổi trên 45 tuổi tham gia sản xuất chính trong nông hộ. Đây là nhóm nông dân có những quyết định chính và mạnh dạn trong đầu tư, thay đổi cơ cấu sản xuất của hộ để phát triển kinh tế.



Hình 4.1. Nhóm tuổi của nông dân được khảo sát

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

Kết quả so sánh nhóm tuổi nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 3 huyện cụ thể như sau:

Nhóm tuổi từ 46 đến 60 chiếm 52,8% ở huyện Mỏ Cày Bắc cao nhất, so với huyện Giồng Trôm (chỉ chiếm 51,7%) và huyện Thạnh Phú là 45,6%. Nhóm độ tuổi thấp nhất dưới 30 tuổi thì huyện Mỏ Cày Bắc chiếm thấp nhất (1,1%), còn huyện Giồng Trôm và Thạnh Phú bằng nhau đều chiếm 1,7%.

Nhóm tuổi kế tiếp từ 31 đến 45 tuổi: huyện Giồng Trôm chiếm 20,0%, cao hơn so với huyện Mỏ Cày Bắc (18,9%) và cuối cùng là huyện Thạnh Phú chiếm 26,7% cao nhất trong các huyện. Nhóm tuổi trên 60 thì huyện Giồng Trôm chiếm 26,6%, huyện Mỏ Cày Bắc chiếm 27,2%, huyện Thạnh Phú chiếm 26,1%.

Kết quả phân tích cho thấy độ tuổi của nông dân giữa các huyện không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phạm vi nghiên cứu này ($\text{Sig} = 0,077 > 0,005$).

❖ Kinh nghiệm của hộ nông dân trong SXNN

Kết quả Bảng 4.1 cho thấy, số năm kinh nghiệm sản xuất của nông dân trên 30 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (34,6%), kế đến là nhóm nông dân có số năm kinh nghiệm sản xuất từ 21 đến 30 năm chiếm 31,1%, nhóm nông dân có số năm kinh nghiệm từ 10 đến 20 năm chiếm 23,4% và thấp nhất là nhóm nông dân có số năm kinh nghiệm nhỏ hơn 10 năm chiếm 10,9%. Đối với hộ nông dân đã chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thì số hộ nông dân có năm kinh nghiệm từ khi đã chuyển đổi trong đó kinh nghiệm sản xuất từ dưới 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất là 63,7% kế đến là nhóm nông dân có số năm kinh nghiệm chuyển đổi sản xuất từ 10 đến 20 năm chiếm 26,6% và kinh nghiệm chuyển đổi sản xuất từ 21 đến 30 năm chiếm tỷ lệ 5,9%, cuối cùng số năm kinh nghiệm chuyển đổi thấp nhất là nhóm nông dân có kinh nghiệm trên 30 năm chiếm 3,7%.

Bảng 4.1. Số năm kinh nghiệm từ khi bắt đầu sản xuất và từ khi chuyển đổi SXNN

Năm kinh nghiệm	Từ khi bắt đầu SX nông nghiệp	Tỷ lệ %	Từ khi chuyển đổi SX nông nghiệp	Tỷ lệ %
Kinh nghiệm SX dưới 10 năm	59	10,9	172	63,7
Kinh nghiệm SX từ 10 – 20 năm	126	23.4	72	26,7
Kinh nghiệm SX từ 21 – 30 năm	168	31.1	16	5,9
Kinh nghiệm SX trên 30 năm	187	34.6	10	3,7
Tổng	540	100	270	100

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, $n = 540$)

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy, nông dân có kinh nghiệm trong sản xuất sẽ dễ dàng thích ứng với biến đổi khí hậu, linh hoạt thay đổi mùa vụ trong sản xuất. Tuy nhiên, nông dân càng có nhiều kinh nghiệm sản xuất thường bảo thủ, có tập quán sản xuất lâu đời, có xu hướng không muốn chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp khác thích hợp với biến đổi khí hậu hiện nay. Bên cạnh đó, đối với các hộ đã chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, chưa có kinh nghiệm trong cách thức canh tác sản xuất nông nghiệp mới lạ. Do vậy, việc chuyển đổi sản xuất nông nghiệp cũng là một thách thức lớn đối với nông dân do chưa nắm vững các kỹ thuật canh tác hoặc chưa có kinh nghiệm để ứng phó hạn chế thiệt hại khi biến đổi khí hậu gây ra trong sản xuất.

❖ Nguồn lực lao động của nông hộ trong SXNN

Theo kết quả điều tra ở Bảng 4.2, cho thấy nhóm lao động dưới 3 người/hộ cao nhất chiếm 74,8%, nhóm lao động từ 3 đến 6 người chiếm 24,6% và nhóm lao động từ 6 người/hộ chỉ chiếm 0,6%, chiếm tỷ lệ thấp nhất. Nhìn chung trên địa bàn khảo sát cho thấy nhóm hộ có số lao động dưới 3 người chiếm tỉ lệ khá cao, chứng tỏ nguồn lực lao động còn rất hạn chế chưa thật sự đáp ứng đủ trong sản xuất.

Bảng 4.2. Tần số và tỷ lệ các nhóm lao động/hộ của nông hộ trên tỉnh Bến Tre

Số lao động chính gia đình	Tần số	Tỷ lệ%
- Dưới 3 người/ hộ	404	74,8
- Từ 3 đến 6 người/hộ	133	24,6
- Trên 6 người/hộ	3	0,6

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

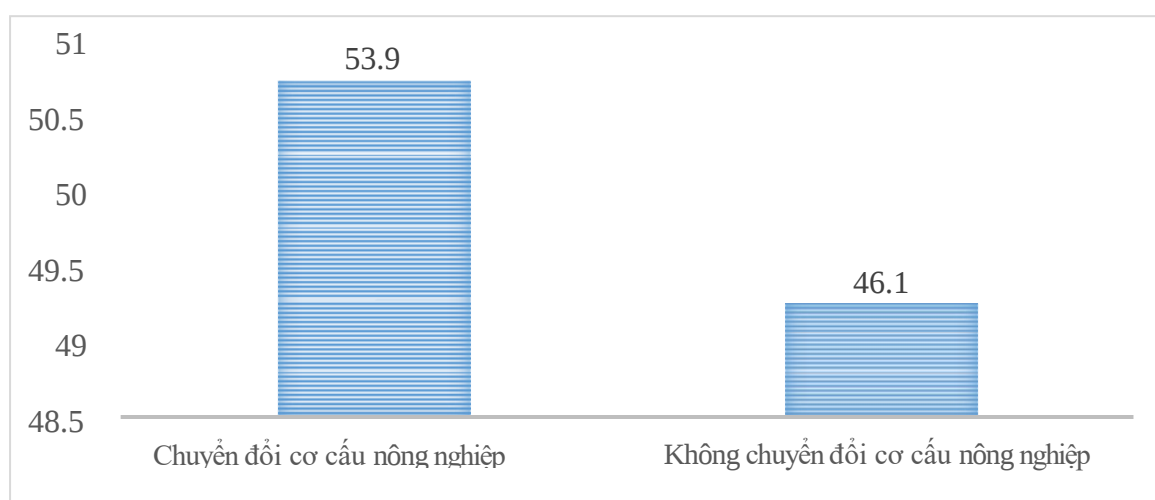
❖ Diện tích đất sản xuất nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy, số hộ sở hữu diện tích đất sản xuất nông nghiệp dưới 5.000 m² (nhóm 1) chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 40,0 %), kế tiếp là nhóm có diện tích đất sản xuất từ 5.000 m² đến 10.000 m² (nhóm 2) (chiếm 33,1%), sau cùng là nhóm hộ có diện tích trên 10.000 m² (nhóm 3) (chiếm 26,9%), nhóm này chiếm tỷ lệ thấp nhất.

4.1.2. Kết quả thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp

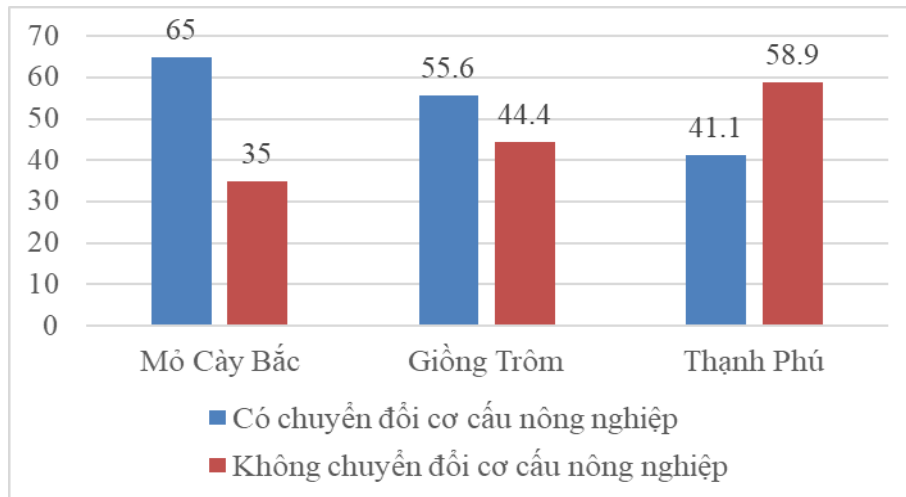
4.1.2.1. Tình hình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông hộ tại 3 huyện

Hình 4.2 mô tả thực trạng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông hộ cho thấy số hộ đã từng chuyển đổi sang mô hình canh tác mới chiếm tỷ lệ 53,9%, số hộ vẫn giữ các mô hình sản xuất cũ (chiếm 46,1%). Kết quả này cho thấy chưa có những đột phá mới trong chuyển đổi, nông dân thường cải tiến hệ thống canh tác truyền thống và hệ thống này đã thích ứng với môi trường.



Hình 4.2. Tỷ lệ hộ đã từng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông hộ

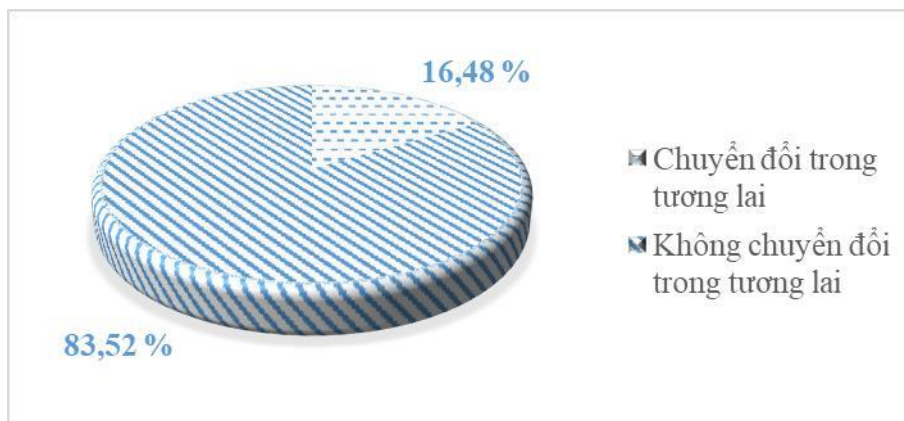
(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)



Hình 4.3. Tỷ lệ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của 3 huyện

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

Kết quả khảo sát trên Hình 4.3 cho thấy dự định chuyển đổi mô hình canh tác của nông hộ trong tương lai. Số hộ trả lời có chuyển đổi trong tương lai là 16,48% và số hộ không có dự định chuyển đổi trong tương lai là 83,52%. Điều này cho thấy việc chuyển đổi sang mô hình canh tác mới trong tương lai có xu hướng suy giảm mạnh. Và có thể được giải thích trong thời gian qua, công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật đã được triển khai đồng bộ, nhiều nông dân áp dụng có hiệu quả mô hình mới thích ứng với điều kiện thời tiết trong giai đoạn 2015 – 2019. Hơn nữa, điều kiện lao động trong nông hộ còn hạn chế, diện tích đất sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ chưa thích hợp để nông hộ mạnh dạn đầu tư mô hình canh tác khác.



Hình 4.4. Tỷ lệ dự định chuyển đổi trong tương lai của nông hộ

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

4.1.3. Đánh giá về hiệu quả TCCNN

4.1.3.1. *Đánh giá theo bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp*

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, năm 2017 Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 678/QĐ-TTg về Ban hành bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Dựa trên bộ tiêu chí này, hiệu quả của TCCNN tại 3 huyện nghiên cứu đã đạt được sau 5 năm thực hiện như trình bày dưới đây. Tuy nhiên, dựa trên bộ tiêu chí này, cần có các khảo sát đặc thù, dữ liệu mang tính pháp lý. Hiện tại các địa phương vùng nghiên cứu chưa có các đánh giá liên quan về tái cơ cấu nông nghiệp địa phương.

4.1.3.2. *Áp dụng chỉ số dễ bị tổn thương sinh kế cho đánh giá về cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu*

Sau khi có Quyết định của TTg-CP (QĐ 899/TTg-CP), UBND tỉnh Bến Tre đã ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 - 2015 và hướng đến năm 2020 (Đề án số 6227/ĐA- UBND). Nội hàm của TCCNN tỉnh Bến Tre có thể khái quát là:

$$TCCNN = SXNN \text{ theo GTGT} + \text{Thích ứng BĐKH}$$

Thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH) có nghĩa là:

$$\text{Thích ứng BĐKH} = \text{SINH KẾ BỀN VỮNG} + \text{GIẢM TỔN THƯƠNG SK (LVI)}$$

Trong nghiên cứu này áp dụng LVI (chỉ số tổn thương sinh kế) như một cách gián tiếp đo lường tác động của TCCNN.

*** Kết quả phân tích các chỉ số dễ tổn thương trên 3 huyện**

Bảng 4.23 trình bày các thông chung về 5 loại vốn sinh kế được nhóm thành 9 yếu tố chính dễ bị tổn thương sinh kế. Hình 2 cung cấp thông tin về sự so sánh mỗi vốn sinh kế của 3 huyện lựa chọn cho đánh giá. Chỉ số dễ bị tổn thương chung LVI cao nhất ở Thạnh Phú (0,333), kế đến Giồng Trôm (0,314) và thấp nhất là Mỏ Cày Bắc (0,295) (chỉ số này biến động từ 0-1, từ ít tổn thương đến tổn thương nhiều nhất). Nhìn chung chỉ số LVI không cao ở 3 huyện, điều này cũng có nghĩa là sau 4 năm của TCCNN và thích ứng với BĐKH, tổn thương sinh kế đã giảm thiểu. Huyện Mỏ Cày Bắc là vùng ngọt ít bị tổn thương nhất.

Tổn thương về vốn nhân lực:

Chỉ số tổn thương về vốn nhân lực bao gồm điều kiện sức khỏe, hạn chế kiến thức kỹ năng và chiến lược sinh kế. Nhìn chung, chỉ số này không cao, huyện Mỏ Cày Bắc có

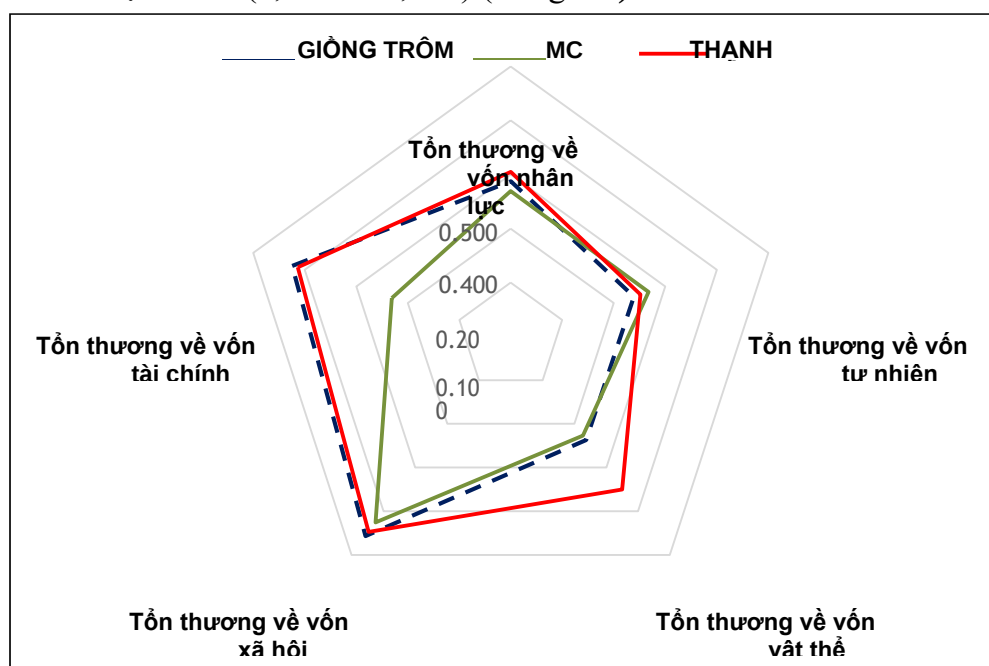
chỉ số thấp nhất (0,270). Trên thực tế, nhờ vào các chương trình song song như xây dựng nông thôn mới, điều kiện y tế phát triển, tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng giảm đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo thấp. Ở huyện Mỏ Cày Bắc, nhờ điều kiện thuận lợi có nước ngọt, tỷ lệ hộ dân TCCNN nhiều nên chỉ số tổn thương này thấp. Tất cả những yếu tố trên cấu thành chỉ số tổn thương về vốn nhân lực thấp và có xu hướng thấp nhất ở Mỏ Cày Bắc (Hình 4.19).

Tổn thương về vốn tự nhiên:

Chỉ số tổn thương về vốn tự nhiên bao gồm hai thành phần chính là đất đai và tài nguyên, và yếu tố BĐKH. Một cách tổng thể, chỉ số này thấp ở tất cả 3 huyện, thấp nhất ở Giồng Trôm (0,239) và cao nhất ở Mỏ Cày Bắc (0,268). Chỉ số tổn thương về vốn tự nhiên ở Mỏ Cày Bắc cao hơn là do có tỷ lệ hộ dân có diện tích đất ít hơn 1 ha và yếu tố BĐKH tác động mạnh hơn đối với vùng ngọt.

Tổn thương về vốn xã hội:

Chỉ số tổn thương về vốn xã hội, trong phân tích này đặc biệt quan tâm yếu tố mạng lưới xã hội. Nhìn chung, chỉ số này ở mức trung bình tất cả 3 huyện (dao động từ 0,425-0,457). Hai chỉ số của yếu tố thứ cấp đóng góp làm gia tăng chỉ số tổn thương về vốn xã hội là tỷ lệ hộ không tham gia vào các tổ chức xã hội, HTX hay THT rất cao và tỷ lệ hộ phụ thuộc. Riêng huyện Mỏ Cày Bắc có chỉ số tổn thương về vốn xã hội thấp hơn ở Giồng Trôm và Thạnh Phú (0,425 vs 0,457) (Bảng 4.5).



Hình 4.5. So sánh mức độ tổn thương theo 5 nguồn vốn sinh kế

(Nguồn: Số liệu điều tra 542 nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 2019)

Tổn thương về vốn vật thể:

Chỉ số tổn thương về vốn vật thể, trong phân tích này gồm ba yếu tố thứ cấp là hộ không có nước sạch, hộ không tiếp cận sử dụng điện và hộ không có phương tiện sản

xuất, đóng góp vào sự tổn thương của tiêu chí này. Nhìn chung, chỉ số tổn thương về vốn vật thể thấp ở tất cả 3 huyện. Huyện Mỏ Cày Bắc có chỉ số tổn thương về vốn vật thể thấp hơn ở Giồng Trôm và Thạnh Phú (0,227 vs 0,237 và 0,350).

Tổn thương về vốn tài chính:

Chỉ số tổn thương về vốn tài chính, trong nghiên cứu này chỉ xét đến hai yếu tố thứ cấp là hộ có vay mượn tiền và hộ không có vốn (tiền mặt) sản xuất. Một cách tổng thể, chỉ số tổn thương về vốn tài chính cao trung bình ở Giồng Trôm và Thạnh Phú (0,424 và 0,414), thấp nhất ở Mỏ Cày Bắc (0,231). Hai yếu tố thứ cấp đóng góp làm chỉ số tổn thương về vốn tài chính cao ở Giồng Trôm và Thạnh Phú là do có tỷ lệ hộ vay mượn tiền và tỷ lệ hộ không có vốn (tiền mặt) sản xuất cao.

So sánh các yếu tố chính của ba huyện lựa chọn:

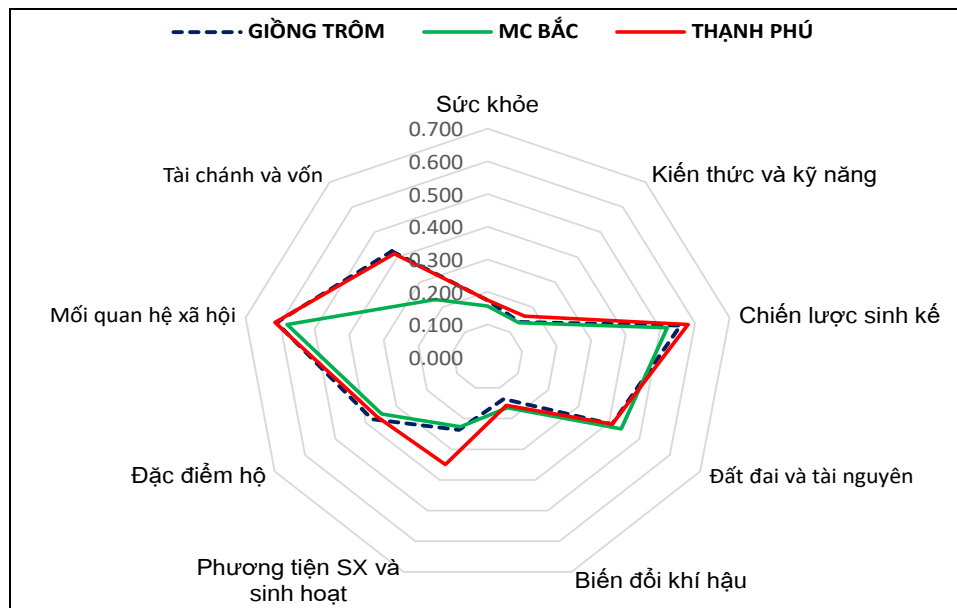
Khi xem xét các yếu tố chính đóng góp vào tổn thương sinh kế, có thể thấy có sự khác biệt tương đối của chỉ số tổn thương (Bảng 4.3 và Hình 4.6). Các yếu tố chính (hợp phần chính) có chỉ số tổn thương cao ở ba huyện như chiến lược sinh kế, mối quan hệ xã hội, kế đến là tài chính (ngoại trừ Mỏ Cày Bắc) và đất đai và tài nguyên. Riêng, huyện Thạnh Phú có chỉ số tổn thương về phương tiện sản xuất và sinh hoạt cao hơn ở Giồng Trôm và Mỏ Cày Bắc.

Kết quả này chỉ ra rằng, chiến lược thích ứng với BĐKH và kế hoạch TCCNN sắp tới cần quan tâm giải quyết yếu tố tổn thương cao như đề cập ở trên (chiến lược sinh kế và mối quan hệ xã hội).

Bảng 4.3. Chỉ số dễ bị tổn thương của 9 nhóm yếu tố chính (hợp phần chính)

Loại yếu tố chính	GIỒNG TRÔM	MC BẮC	THẠNH PHÚ
Sức khỏe	0.174	0.157	0.175
Kiến thức và kỹ năng	0.141	0.139	0.165
Chiến lược sinh kế	0.559	0.520	0.580
Đất đai và tài nguyên	0.410	0.439	0.410
Biến đổi khí hậu	0.136	0.165	0.157
Phương tiện SX và sinh hoạt	0.237	0.227	0.350
Đặc điểm hộ	0.380	0.348	0.364
Mối quan hệ xã hội	0.611	0.580	0.615
Tài chính và vốn	0.424	0.231	0.414

(Nguồn: Số liệu điều tra 542 nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 201.)



Hình 4.6. Biểu đồ thể hiện sự biến động LVI của 9 nhóm yếu tố chính

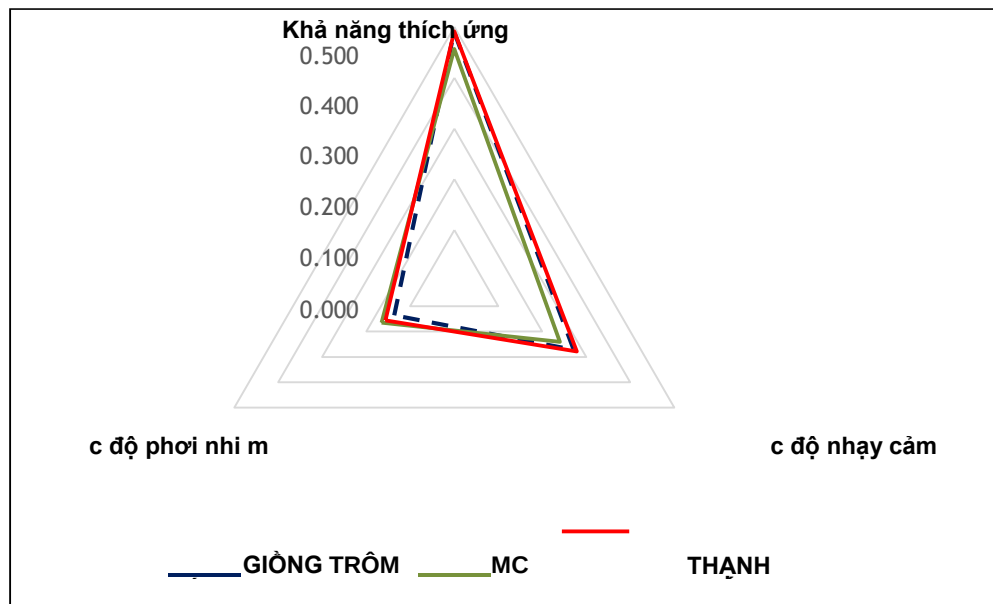
(Nguồn: Số liệu điều tra 542 nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 2019)

Đánh giá tổn thương sinh kế theo cách tiếp cận của IPCC cho kết quả tương tự, LVI- IPCC có giá trị thấp ở tất cả 3 huyện, Mỏ Cày Bắc có giá trị thấp nhất (-0,070), Giồng Trôm và Thạnh Phú có chỉ số tổn thương tương đương nhau (-0,096 vs -0,093) (mức điểm tổn thương biến động từ -1 đến 1) (Bảng 4.4 và Hình 4.7). Cũng theo cách tiếp cận này, kết quả đánh giá cho thấy mức độ tổn thương sinh kế ở tất cả 3 huyện là khá thấp do hợp phần năng lực thích ứng của người dân cao. Trên thực tế, người dân đã thích ứng rất tốt với sự thay đổi môi trường, BĐKH và thực hiện TCCNN khá hiệu quả.

Bảng 4.4. Tổng hợp các chỉ tiêu về tính LVI- IPCC của ba huyện lựa chọn

Nhân tố gây tổn thương (CF)	Hợp phần (HP) chính	G. TRÔM		MC BẮC		T. PHÚ	
		Giá trị HP chính	Giá trị CF	Giá trị HP chính	Giá trị CF	Giá trị HP chính	Giá trị CF
Năng lực thích ứng (a)	Đặc điểm hộ	0.380	0.491	0.348	0.457	0.364	0.491
	Chiến lược sinh kế	0.559		0.520		0.580	
	Mạng lưới xã hội	0.611		0.580		0.615	
	Kiến thức, kỹ năng và sức khỏe	0.152	0.272	0.145	0.241	0.168	0.279
Độ nhạy cảm (s)	Tài nguyên TN và đất đai	0.410		0.439		0.410	
	Tài chính	0.424		0.231		0.414	
Mức độ phơi nhiễm (e)	BĐKH và thiên tai	0.136	0.136	0.165	0.165	0.157	0.157
	LVI-IPCC = (e-a)*s		-0.096		-0.070		-0.093

(Nguồn: Số liệu điều tra 542 nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 2019)



Hình 4.7. Biểu đồ thể hiện LVI-IPCC của 3 huyện lựa chọn

(Nguồn: Số liệu điều tra 542 nông hộ tỉnh Bến Tre, năm 2019)

4.2. XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY

4.2.1. Các tiêu chí chuyển đổi của nông hộ

Qua kết quả khảo sát 540 nông hộ cho thấy đa phần chuyển đổi do đối tượng sản xuất cũ không có lãi (chiếm 37,5%), kế đến là tận dụng nguồn lực sẵn có chiếm 21,1% và theo phong trào sản xuất địa phương chiếm 18,1%, theo nhu cầu thị trường chiếm 13,1%, tác động của BĐKH/XN mặn 8,0%, tiêu chí khác chiếm 9,4%. Ngoài ra còn có tiêu chí nhận được hỗ trợ bên ngoài và theo yêu cầu của chính quyền địa phương lần lượt chiếm 1,0% và 5,0%. Kết quả khảo sát cũng đã cho thấy, đối tượng sản xuất cũ trên đất sản xuất đã không còn phù hợp, do vậy nông hộ có xu hướng chuyển đổi sang đối tượng khác để thích ứng trong giai đoạn hiện nay.

4.2.2. Hiểu biết chính sách hỗ trợ về tái cơ cấu nông nghiệp

Bảng 4.5. Hiểu biết về chính sách hỗ trợ về tái cơ cấu của nông dân

Hạng mục	Tần số	Tỷ lệ %
Chính sách đất đai	153	28,3
Giao đất, giao rừng	11	2
Chính sách tín dụng	86	15,9
Chính sách cho vay lãi suất thấp	224	41,5
Khuyến khích tiêu thụ sản phẩm	118	21,9
Khoa học công nghệ	119	22

Đầu tư cơ sở hạ tầng	78	14,1
Chính sách đào tạo nhân lực	40	7,4
Khác	27	5

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

Từ kết quả khảo sát thực tế cho thấy nông dân có hiểu biết về chính sách hỗ trợ của Nhà nước về tái cơ cấu nông nghiệp chủ yếu bao gồm: về chính sách cho vay lãi suất thấp (chiếm 41,5%), về chính sách đất đai (chiếm 28,3%), tiếp theo là chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm (chiếm 21,9%), kế đến là chính sách khoa học và công nghệ (chiếm 22%) và chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng (chiếm 14,1%), chính sách đào tạo nguồn lực nông dân có hiểu biết thấp (chiếm tỉ lệ 7,0%). Kết quả cho thấy chính sách cho vay lãi suất thấp được người dân tiếp cận nhiều nhất, điều này giúp cho nông dân có thêm nguồn vốn để có thể mạnh dạn đầu tư chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để cải thiện được kinh tế, ổn định đời sống.

4.2.3. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông dân địa phương

Qua khảo sát ý kiến của nông dân về mức độ ảnh hưởng của của một số yếu tố đến tái cơ cấu nông nghiệp ở địa phương cụ thể theo từng yếu tố như sau:

- Điều kiện giá cả thị trường ảnh hưởng rất nhiều đến tái cơ cấu chiếm 58,1%, ảnh hưởng nhiều chiếm 33,7%, không ý kiến thì chiếm 1,7%, ảnh hưởng ít chiếm 3,9% và ý kiến ảnh hưởng rất ít chiếm 2,6%.

- Yếu tố thiên tai, dịch bệnh thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 49,3% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỷ lệ chiếm 39,6%, không ý kiến chiếm 2,0%, ảnh hưởng ít chiếm 6,3% và ảnh hưởng rất ít chiếm 2,8%.

- Yếu tố điều kiện tự nhiên, địa lý thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 19,7% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỷ lệ chiếm 40%, không ý kiến chiếm 7,6%, ảnh hưởng ít chiếm 16,0% và ảnh hưởng rất ít chiếm 16,6%.

- Yếu tố nguồn lực lao động thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 15,0% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỷ lệ chiếm 35,1%, không ý kiến chiếm 13,2%, ảnh hưởng ít chiếm 17,4% và ảnh hưởng rất ít chiếm 19,2%.

- Yếu tố nguồn lực đất đai thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 8,2% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỷ lệ chiếm 27,2%, không ý kiến chiếm 20,0%, ảnh hưởng ít chiếm 28,2% và ảnh hưởng rất ít chiếm 16,4%.

- Yếu tố tập quán thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 13,6% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỉ lệ chiếm 21,0%, không ý kiến chiếm 22,0%, ảnh hưởng ít chiếm 21,0% và ảnh hưởng rất ít chiếm 22,3%.

- Yếu tố chương trình sản xuất thì mức ảnh hưởng rất nhiều chiếm 3,4% trên tổng số 540 hộ được tham khảo ý kiến đánh giá, ảnh hưởng nhiều tỉ lệ chiếm 12,3%, không ý

kiến chiếm 47,7%, ảnh hưởng ít chiếm 21,2% và ảnh hưởng rất ít chiếm 15,3%.

- Điều kiện giá cả thị trường: nông dân đánh giá mức độ ảnh hưởng rất nhiều chiếm tỉ lệ cao nhất (58,1%), tỉ 33,7% được đánh giá ảnh hưởng nhiều, nông dân không có ý kiến về tiêu chí này chiếm tỷ lệ 1,7%.

- Nguồn lực lao động: nông dân đánh giá ảnh hưởng nhiều đến chuyển đổi sản xuất chiếm 35,1%, kể đến là ảnh hưởng rất ít chiếm tỷ lệ 19,2%.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng đánh giá của nông dân về các yếu tố ảnh hưởng đến tái cơ cấu là điều kiện giá cả cũng như thiên tai/dịch bệnh và nguồn lực lao động ảnh hưởng rất nhiều đến tái cơ cấu và các yếu tố còn lại có mức ảnh hưởng không đáng kể đến chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp.

Bảng 4.6. Ảnh hưởng của các yếu tố đến việc chuyển đổi TCCNN

Yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi TCCNN	Ảnh hưởng rất nhiều (%)	Ảnh hưởng nhiều (%)	Không ý kiến (%)	Ảnh hưởng ít (%)	Ảnh hưởng rất ít (%)
Điều kiện tự nhiên	19,7	40	7,6	16	16,6
Nhuần lực đất đai	8,2	27,2	20	28,2	16,4
Phương tiện SX hiện đại	3,7	12,3	40,2	21,9	22
Kỹ thuật canh tác	16,8	42,8	9,1	18,1	13,2
Chuyển giao khoa học	9,7	32	21,6	21	15,6
Tập quán	13,6	21	22	21	22,3
Chương trình SX	3,4	12,3	47,7	21,2	15,3
Thiên tai, dịch bệnh	49,3	39,6	2	6,3	2,8
Điều kiện giá cả thị trường	58,1	33,7	1,7	3,9	2,6
Nguồn lực lao động	15,1	35,1	13,2	17,4	19,2

(Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ tỉnh Bến Tre năm 2019, n = 540)

4.2.4. Phân tích các mối quan hệ giữa các yếu tố can thiệp và các yếu tố liên kết đến tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre

Trong giới hạn về phạm vi nghiên cứu, đề tài sử dụng mô hình hồi quy phi tuyến tính Binary Logistic dùng để xác định mức độ tác động của các yếu tố X_i tới xác suất xuất hiện I khi X đã xảy ra. Mô hình hồi quy Binary Logistic là một trong những mô hình dùng để ước lượng với đặc điểm có biến phụ thuộc ở dạng nhị phân bắt nguồn từ nhà nghiên cứu thống kê nổi tiếng David R. Cox. Ở mô hình hồi quy Binray Logistic, các đối tượng nghiên cứu được thể hiện ở biến nhị phân còn các biến độc lập có thể qua biến liên tục hoặc nhị phân hay các biến thứ bậc. Trong mô hình nghiên cứu này, hàm Logistic bao gồm về bên trái là biến phụ thuộc với 2 giá trị: 0 (nếu nông hộ không chuyển đổi) và 1 (nếu nông hộ có chuyển đổi). Về phải của phương trình gồm có 5 nhóm biến khác nhau

bao gồm đặc điểm cá nhân, đặc điểm của nông hộ, các chính sách của Nhà nước, địa phương, thị trường tiêu thụ và các yếu tố về nhóm yếu tố về khí hậu, điều kiện tự nhiên, đất và nước.

Mô hình hồi quy được giả định như sau:

$$\text{Loge } P(Y=1)/P(Y=0) = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5 + a_6X_6 + a_7X_7 + a_8X_8 + a_9X_9 + a_{10}X_{10} + a_{11}X_{11} + a_{12}X_{12} + a_{13}X_{13} + a_{14}X_{14} + a_{15}X_{15}$$

Ở mỗi biến sẽ giải thích cho sự việc có hay không chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của nông hộ trong mô hình hồi quy này. Trong đó, mô hình này gồm 4 nhóm biến: [1] nhóm biến về đặc điểm cá nhân chủ hộ (tuổi của chủ hộ - X_1 , giới tính chủ hộ - X_2 , trình độ học vấn chủ hộ - X_3); [2] nhóm biến về đặc điểm nông hộ (nguồn lực lao động trong nông hộ - X_4 , diện tích đất sản xuất nông nghiệp - X_5 , tập quán sản xuất trong nông hộ - X_6); [3] nhóm biến về chính sách của Nhà nước và địa phương (chính sách đất đai - X_7 , chính sách cho vay lãi suất thấp - X_8 , chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm - X_9); [4] nhóm biến về thị trường (điều kiện giá cả thị trường - X_{10}) và [5] các yếu tố về khí hậu tự nhiên, đất và nước (Điều kiện tự nhiên, địa lý - X_{11} , Ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh - X_{12} , hiểu biết về BĐKH có quan trọng trong sản xuất nông nghiệp - X_{13} , theo dõi dự báo thời tiết - X_{14} , xâm nhập mặn - X_{15}).

Kết quả phân tích trên Bảng 4.32 cho thấy các biến số độc lập $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_8, X_9, X_{13}$ lần lượt là tuổi, giới tính, trình độ học vấn, lao động trong gia đình, diện tích đất, ảnh hưởng của tập quán sản xuất, chính sách cho vay lãi suất thấp, chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm, hiểu biết BĐKH quan trọng trong SXNN khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Biến số $X_7, X_{10}, X_{11}, X_{12}, X_{14}, X_{15}$ lần lượt là chính sách đất đai, điều kiện giá cả thị trường, điều kiện tự nhiên địa lý, ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh, theo dõi dự báo thời tiết, xâm nhập mặn không có ý nghĩa về mặt thống kê khi phân tích mô hình này.

Từ kết quả phân tích hồi quy, nghiên cứu xây dựng mô hình đối với những biến tác động có ý nghĩa đối với biến Y như sau:

$$\text{Ln } \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} = -9,498 + 0,34X_1 + 0,596X_2 + 0,548X_3 + 0,421X_4 - 1,161X_5 - 0,3X_6 + 0,911X_8 + 2,026X_9 + 0,286X_{10} + 1,888X_{13}$$

Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, đây chỉ là khía cạnh vĩ mô theo quan điểm của tác giả, vẫn còn nhiều trường hợp được giải thích cụ thể theo điều kiện và sự quyết định chuyển đổi của từng nông hộ.

Kết quả phân tích ở các biến số khác, đặc biệt là sự ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh, sự xâm nhập mặn ảnh hưởng không có ý nghĩa đến việc nông hộ có chuyển đổi hay không chuyển đổi canh tác trong phạm vi nghiên cứu này.

Mô hình hồi quy Binary Logistic mà nghiên cứu này sử dụng cho thấy chỉ số 2-log

likelihood đạt tới 466,610 cho thấy độ thích hợp của mô hình ở mức chấp nhận, hệ số tương quan Cox & Snell R Square đạt 0,329 trong khi đó hệ số tương quan Nagelkerke R Square đạt giá trị 0,458 và khẳng định rằng có 67% có thấy tỉ lệ dự đoán chính xác của mô hình khá cao. Nên có thể kết luận được mô hình hồi quy Binary Logistic sử dụng trong nghiên cứu này là hoàn toàn hợp lý.

4.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP CHO TỈNH BẾN TRE

4.3.1. Đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình TCCNN

4.3.1.1. Phân tích SWOT quá trình tái cơ cấu nông nghiệp

* Phân tích SWOT tại huyện Mỏ Cày Bắc (vùng sinh thái ngọt)

Yếu tố bên trong			
Lợi thế, cơ hội (tích cực)	Điểm mạnh (S) - Nông hộ có nhiều kinh nghiệm và kỹ thuật trong SX CAT. - Đa số nông hộ đã từng chuyển đổi CCCT phù hợp. - SX CAT là thế mạnh, thích nghi với điều kiện đất đai. - Lợi thế của vùng sinh thái ngọt chiếm ưu thế. - Đã chuyển dịch phần lớn diện tích lúa sang cây ăn trái.	Điểm yếu (W) - SX CAT tự phát, chưa theo quy hoạch và theo hướng chất lượng cao cho TCCNN - Hoạt động các HTX còn hạn chế chưa phục vụ TCCNN - Chưa có kỹ thuật công nghệ cao thích hợp trong lĩnh vực trồng trọt phục vụ TCCNN - Chưa có cơ sở chế biến đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm cây ăn trái.	Bất lợi, rủi ro (tiêu cực)
	Cơ hội (O) - Các chính sách trong TCCNN, chính sách hỗ trợ SXNN, thiên tai, dịch bệnh,... - Đang hình thành mối liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với doanh nghiệp. - Chủ trương PT chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ	Thách thức (T) - Dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi (dịch tả lợn Châu Phi). - Giá cả thị trường chưa ổn định - Hạn hán, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn xảy ra hàng năm trong các tháng mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.	
Yếu tố bên ngoài			

Chiến lược S + O (Chiến lược đột phá)

Sử dụng lợi thế sinh thái vùng ngọt để PT CAT đặc thù của địa phương. TCCNN

trong chăn nuôi nên quan tâm đến phục hồi đàn heo, PT nuôi bò thịt. Đồng thời tận dụng các cơ hội, phát triển HTX để TCCNN cho các đối tượng SX chính theo lợi thế sinh thái.

*** Phân tích SWOT tại huyện Giồng Trôm (vùng sinh thái lợ + ngọt)**

Yếu tố bên trong			
Lợi thế, cơ hội (tích cực)	Điểm mạnh (S) - Nông hộ có nhiều kinh nghiệm và kỹ thuật trong sản xuất lúa, mía, dừa, cây có múi. - Đa số nông hộ đã từng chuyển đổi CCCT phù hợp. - Trồng dừa, cây có múi là thế mạnh, thích nghi đất đai. - Lợi thế của vùng sinh thái lợ, ngọt chiếm ưu thế. - Nuôi thủy sản (tôm) là thế mạnh vùng lợ. - Bước đầu chuyển dịch chăn nuôi theo hướng trang trại: bò, heo, dê, gia cầm.	Điểm yếu (W) - SX cây ăn trái tự phát, chưa theo quy hoạch và theo hướng chất lượng cao cho TCCNN - Hoạt động các HTX còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ TCCNN - Phát triển chuỗi giá trị trong các MHSX còn giới hạn, chưa có kỹ thuật công nghệ cao thích hợp phục vụ TCCNN - Chưa có cơ sở chế biến đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm.	Bất lợi, rủi ro (tiêu cực)
	Cơ hội (O) - Các chính sách trong TCCNN, chính sách hỗ trợ SXNN, thiên tai, dịch bệnh,... - Đang hình thành mối liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với doanh nghiệp. - Chủ trương Phát triển chuỗi liên kết SX - chế biến - tiêu thụ - Chủ trương phát triển HTX, xây dựng HTX kiểu mới	Thách thức (T) - Dịch bệnh trong lĩnh vực chăn nuôi (dịch tả lợn Châu Phi). - Giá cả thị trường chưa ổn định - Hạn hán, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn xảy ra hàng năm trong các tháng mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.	
Yếu tố bên ngoài			

Chiến lược S + O (Chiến lược đột phá)

Sử dụng lợi thế sinh thái vùng ngọt, lợ để phát triển cây dừa, cây có múi. TCCNN trong CN nên quan tâm đến hướng sản xuất trang trại, an toàn sinh học. Sử dụng lợi thế sinh thái vùng lợ để nuôi tôm. Đồng thời tận dụng các cơ hội, phát triển HTX để TCCNN cho các đối tượng SX chính theo lợi thế sinh thái..

*** Phân tích SWOT tại huyện Thạnh Phú (vùng sinh thái lợ, mặn)**

Yếu tố bên trong			
Lợi thế, cơ hội (tích cực)	Điểm mạnh (S) - Thạnh Phú có cả 3 tiểu vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn; nhưng sinh thái lợ mặn chiếm ưu thế. - Nông hộ có nhiều kinh nghiệm và kỹ thuật trong nuôi TS. - Đa số nông hộ đã từng chuyển đổi CCCT phù hợp. - Sản xuất mía, dừa đang là thế mạnh. - Mô hình tôm-lúa và lúa sạch là thế mạnh vùng lợ. - Bốn đối tượng chăn nuôi chính là bò, heo, dê, gia cầm.	Điểm yếu (W) - SX còn tự phát, chưa theo quy hoạch và theo hướng chất lượng cao cho TCCNN - Hoạt động các HTX còn hạn chế chưa phục vụ TCCNN - Phát triển chuỗi giá trị trong các MHSX còn giới hạn, chưa có kỹ thuật CNC thích hợp phục vụ TCCNN - Chưa có cơ sở chế biến đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm.	Bất lợi, rủi ro (tiêu cực)
	Cơ hội (O) - Các chính sách trong TCCNN, chính sách hỗ trợ SXNN, thiên tai, dịch bệnh,... - Đang hình thành mối liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với doanh nghiệp. - Chủ trương PT chuỗi liên kết SX - chế biến - tiêu thụ - Chủ trương phát triển HTX, xây dựng HTX kiểu mới	Thách thức (T) - Dịch bệnh trong lĩnh vực CN (dịch tả lợn Châu Phi). - Giá cả thị trường chưa ổn định - Hạn hán, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn xảy ra hàng năm trong các tháng mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.	
Yếu tố bên ngoài			

Chiến lược S + O (Chiến lược đột phá)

Sử dụng lợi thế sinh thái vùng ngọt, lợ để phát triển cây dừa, chú ý đến mô hình kết hợp như trồng xen và nuôi tôm dưới dừa. TCCNN trong chăn nuôi nên quan tâm đến 4 đối tượng chăn nuôi chính: bò, heo, dê và gà. Sử dụng lợi thế sinh thái vùng lợ để nuôi tôm, đặc biệt phát triển mô hình tôm-lúa, hướng sản xuất bền vững cho nuôi tôm và lúa sạch. Đồng thời tận dụng các cơ hội, phát triển HTX để TCCNN cho các đối tượng SX chính theo lợi thế sinh thái.

4.3.1.2. Giải pháp thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Bến Tre

*** Giải pháp tuyên truyền**

- Nội dung tuyên truyền phải cụ thể rõ ràng phù hợp với từng địa phương. Trong đó, xác định sản phẩm chủ lực và quy hoạch vùng sản xuất, để từ đó đề xuất chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp; tuyên truyền thực hiện đề án, kết hợp lồng ghép yếu tố tác động của BĐKH và xâm nhập mặn đối với dân sinh, sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế; đặc biệt quan tâm nâng cao nhận thức bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngọt và sử dụng tiết kiệm nước của cộng đồng.

*** Giải pháp về tổ chức sản xuất**

- + Mở rộng liên kết với các địa phương trong vùng liên kết 4 nhà
- + Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể
- + Giải pháp về tiêu thụ sản phẩm
- + Lồng ghép BĐKH vào các chính sách
- + Sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu
- + Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới
- + Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất

*** Nhóm giải pháp về chính sách**

Giải pháp cụ thể cho các lĩnh vực chủ yếu của TCCNN

Giải pháp phát triển ngành trồng trọt

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, thực hiện gắn kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, đảm bảo ổn định sản xuất, nông sản được tiêu thụ thông suốt, giá cả ổn định, đảm bảo nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, hạn chế dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu về giống cao sản, giống lai, giống có phẩm chất cao, có khả năng chống chịu tốt với điều kiện thời tiết khắc nghiệt cũng như kháng được những loại sâu bệnh nguy hiểm vào sản xuất đại trà.

- Phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; các chính sách phát triển kinh tế trang trại, nông hộ, tổ hợp tác và hợp tác xã; Các chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ, quy trình sản xuất sạch, tiết kiệm trong sản xuất nông nghiệp và các chính sách về tín dụng ưu đãi phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Giải pháp phát triển ngành chăn nuôi

- Vận động phát triển các trang trại với quy mô vừa và lớn; từng bước chuyển đổi, giảm dần các cơ sở chăn nuôi nông hộ. Có chính sách khuyến khích chăn nuôi theo quy hoạch và hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi đến các khu quy hoạch được phép chăn nuôi. Đa dạng các hình thức và phương thức tín dụng theo hướng tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi, giết mổ, chế biến dễ dàng tiếp cận được các nguồn vốn với lãi suất ưu đãi.

- Tập trung chuyển đổi, nâng cao chất lượng con giống, chuyển giao quy trình kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến cho nông hộ, trang trại.

- Tập trung khuyến khích liên kết, bao tiêu sản phẩm đối với hình thức chăn nuôi theo chuỗi. Ưu tiên hỗ trợ xúc tiến thương mại, có chỉ dẫn địa lý và đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, kết nối tiêu thụ các thị trường tiềm năng

- Tỉnh cần có quỹ đất để thu hút các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực: giết mổ chế biến, trại giống, xử lý môi trường.

- Hình thành chuỗi liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để đảm bảo chia sẻ trách nhiệm, lợi ích giữa các bên, tránh rủi ro, đồng thời còn giúp người tiêu dùng truy xuất được nguồn gốc sản phẩm và cân đối cung cầu các sản phẩm chăn nuôi.

Giải pháp phát triển ngành thủy sản

- Đối với vùng nước ngọt, ổn định diện tích nuôi cá tra thâm canh, các loài cá truyền thống để tăng nguồn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Đối với vùng nước lợ, mặn, tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng các đối tượng thủy sản chủ lực tôm chân trắng, tôm sú, nhuyễn thể (nghêu, sò, hào) và các đối tượng cá nước lợ phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái phục vụ xuất khẩu. Hình thành các vùng nuôi chuyên canh, tập trung, có quy mô lớn theo tiêu chuẩn GAP phù hợp với từng thị trường, tạo sản lượng hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước gắn với truy xuất nguồn gốc.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN

5.1. KẾT LUẬN

Qua các kết quả từ nghiên cứu cho thấy tình hình thực trạng hiện nay của các nông hộ về chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp không đồng đều. Tỷ lệ hộ có chuyển đổi ở huyện Mỏ Cày Bắc chiếm tỷ lệ cao nhất, thấp nhất ở huyện Thạnh Phú.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy mức độ phù hợp và mức độ chính xác đạt giá trị 67%, trong đó các biến số tuổi (X_1), giới tính (X_2), trình độ học vấn (X_3), lao động trong gia đình (X_4), diện tích đất sản xuất (X_5), ảnh hưởng của tập quán (X_6), chính sách cho vay lãi thấp (X_8), chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm (X_9) và BDKH quan trọng trong SXNN (X_{13}) tác động đến việc chuyển đổi đến việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trong nghiên cứu và các biến số còn lại không có tác động đến việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp khi đưa vào mô hình nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy, sự chuyển dịch tái cơ cấu chịu sự tác động mạnh mẽ của thị trường và các yếu tố tự nhiên. Bên cạnh đó, các yếu tố về chính sách, qui hoạch, quản lý ngành nông nghiệp của Nhà nước cũng có sự tác động đến chuyển dịch của nông hộ.

Các kết quả phân tích cho thấy rằng Thạnh Phú và Giồng Trôm mức độ tổn thương không cao, trong khi Mỏ Cày Bắc tổn thương thấp nhất. Lý do trước tiên của chỉ số LVI và LVI-IPPC không cao là do năng lực thích ứng tốt, trong khi mức độ phơi nhiễm thấp. Điều này cũng hàm ý rằng quá trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu đã làm giảm thiểu tổn thương sinh kế. Cách tiếp cận này giúp hiểu sâu sắc hơn bối cảnh dễ bị tổn thương của cộng đồng, hỗ trợ đánh giá tác động của chính sách can thiệp của nhà nước, các dự án phát triển xã hội cũng như đánh giá tác động các yếu tố thay đổi của bối cảnh dễ bị tổn thương.

5.2. KIẾN NGHỊ

- Đối với nhà nước và chính quyền địa phương:

Quy hoạch vùng sản xuất với quy mô lớn tránh sản xuất nhỏ lẻ, đại trà hạn chế tình trạng được mùa mất giá.

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức đặc biệt đa phần chủ hộ là nam giới và thông tin thị trường, dự báo thời tiết.

Xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng nông nghiệp, quảng bá hình ảnh, phát triển thị trường để nâng cao tính cạnh tranh.

- Đối với nông hộ:

Các hộ dân cần chủ động, linh hoạt để có những cách đối phó phù hợp trong sản xuất với điều kiện BDKH thay đổi thất thường và phải thường xuyên theo dõi thông tin

dự báo thời tiết. Đồng thời, phải chủ động chuyển đổi đối tượng sản xuất phù hợp để góp phần hạn chế rủi ro.

Nâng cao các kiến thức hiểu biết về các chính sách mà nhà nước và địa phương ban hành. Đặt biệt các kiến thức hiểu biết về chính sách đất đai, chính sách tái cơ cấu nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2016. Báo cáo tại Hội nghị sơ kết 03 năm về thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2013. Kế hoạch số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ NN&PTNT về Chương trình hành động thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013.

DFID., 2008. DFID's Sustainable Livelihoods Approach and its Framework. London: Department for International Development.

Dhanani, S., Islam, I., 2002. Poverty, vulnerability and social protection in a period of crisis: The case of Indonesia. *World Development*, 30(7), 1211-1231.

Hahn, M.B., Riederer, A.M., Foster, S.O., 2009. The livelihood vulnerability index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change a case study in Mozambique. *Global Environmental Change*, 19(1), 74-88.

Nguyen Duy Can, Tu, V.H., Hoanh, C.T., 2013. Application of Livelihood Vulnerability Index to Assess Risks from Flood Vulnerability and Climate Variability a Case Study in the Mekong Delta of Vietnam. *Journal of Environmental Science and Engineering A* 2 (2013) 476-486.

Nguyen Duy Can, 2019. Assessing Livelihood Vulnerability to Salinity Intrusion and Climate Variability□ A Case Study in Coastal Provinces of the Mekong River Delta of Vietnam. *Journal of Environmental Science and Engineering B* 8 (2019) 147-155.

Nipon Poapongsakorn. Martin Ruhs and Sumana Tangjitwisuth, 1998. Problems and Outlook of Agriculture in Thailand. *TDRI Quarterly Review*. Vol. 13 No. 2 June 1998. pp. 3-14.

Pandey, R., Jha, S.K., Alatalo, J.M., Archie, K.M., Gupta, A.K., 2017. SLF-based indicators for assessing climate change vulnerability and adaptation for Himalayan communities. *Ecological Indicators*, 79, 338-346.

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bến Tre, 2018. Báo cáo kết quả sau 05 năm triển khai thực hiện Đề án số 6227/ĐA-UBND về tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bến tre giai đoạn 2013-2017 và hướng đến năm 2020.

Sở Khoa học và Công nghệ, 2019. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre, 2005. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre năm 2005. Bến Tre.

Sullivan, C., 2002. Calculating a water poverty index. *World Development*, 30(7), 1195-1210.